

THỦ CÔNG CỔ TRUYỀN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HIỆN NAY

NGÔ ĐỨC THỊNH

I. Thực Trạng

Người Việt về cơ bản vẫn là nông dân, canh tác nông nghiệp là chính, tuy nhiên, xét về các hoạt động sản xuất, họ còn là những người thợ thủ công. Trong xã hội cổ truyền, hầu như nhà nào cũng trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải, đan lát, chế biến lương thực, thực phẩm; làng nào cũng có người làm nghề rèn, nghề mộc, gạch ngói, thợ nề; vùng nào cũng có người làm thợ làm kim hoàn, làm gốm... Vào những năm 30 của thập kỷ này, P. Gourou đã thống kê được 108 nghề thủ công của người Việt ở Bắc Bộ, với tổng số thợ chuyên nghiệp và tương đối chuyên nghiệp là 215.900 người, được xếp theo thứ tự nhiều ít sau đây: 1. Nghề dệt, nhuộm, thêu thùa; 2. Chế biến lương thực, thực phẩm; 3. Đan lát, mộc; 4. Làm gạch ngói, thợ nề; 5. làm giấy và đồ vàng mã; 6. Rèn và chế tạo nông cụ; 7. Gốm sứ. Với hoạt động thủ công như vậy, có thể đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế tự cấp, tự túc của người nông dân, một số sản phẩm thủ công đã trở thành hàng hoá trao đổi mua bán với các vùng khác trong nước và quốc tế⁽¹⁾

Thủ công nghiệp cổ truyền của người Việt ở Bắc Bộ phát triển với các quy mô và trình độ khác nhau, từ các *nghe thủ công*, tập trung hơn thành các *làng nghề thủ công* và diễn ra quá trình tiếp thị, hình thành các *phố nghề* ở các đô thị.

Trên địa bàn đồng bằng Bắc Bộ có 108 nghề thủ công như thống kê của P. Gourou, còn cũng thời đó riêng làng Triều Khúc đã có hơn 30 nghề thủ công, mà trong một bài ca về công nghệ của địa phương đã liệt kê đầy đủ.

Vùng này cũng đã hình thành các làng nghề có tiếng, nơi đó có nhiều gia đình chuyên sản xuất thủ công một bộ phận lớn cư dân của làng sinh sống chính bằng các nghề thủ công này. Sản phẩm thủ công của các làng đó nổi tiếng trong cả nước. Thí dụ, ở tỉnh Hải Hưng trong tổng số khoảng 100 nghề thủ công cổ truyền, thì có 36 nghề đã đạt trình độ phát triển cao, hình thành các làng nghề chuyên sản xuất các sản phẩm có tiếng⁽²⁾

Tỉnh Hà Tây là tỉnh có nghề thủ công phát triển nhất, hình thành hàng trăm làng nghề về trồng dâu nuôi tằm, dệt tơ lụa, gấm, thêu thùa, mây tre đan, mộc, chạm khắc gỗ, nghề làm sơn, làm nón, làm quạt, nghề tiện, làm giấy, làm lược, rèn, làm pháo... Trong một công trình giới thiệu các làng nghề thủ công của tỉnh, đã chọn được 30 làng nghề tiêu biểu⁽³⁾.

Tỉnh Hà Bắc cũng đã chọn ra được khoảng 20 nghề thủ công tiêu biểu, từ gần 100 làng nghề khác nhau, trong đó có khoảng 30 làng nghề nổi tiếng nhất⁽⁴⁾.

Trong lịch sử, cũng đã diễn ra quá trình tiếp thị, tức các thợ thủ công lành nghề ở các làng nghề nổi tiếng đã chuyển ra đô thị, lập thành các phường nghề, phố nghề, tạo nên quan hệ thân tộc và hiệp tác sản xuất giữa với các phố nghề, trong đó tiêu biểu nhất ở Hà Nội. Hà Nội có 36 phố phường thời Lê, thế kỷ thứ XV, tồn tại cho tới đầu thế kỷ

thứ XX, về cơ bản đó là các phố nghề, phường nghề thủ công. Thí dụ ở phố Thọ Tiệp, phố Tràng Tiền (đúc tiền), phố Hàng Thiếc, phố Hàng Bạc, phố Hàng Nón, phố Lò Đúc, phố Hàng Đào (dệt, nhuộm), phố Hàng Bún, phố Hàng Chiếu, phố Hàng Đồng...

Như vậy, cho tới những năm cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ XX, người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ đã hình thành các nghề thủ công, làng nghề và phố nghề thủ công rất phát triển, đạt trình độ tay nghề cao, sản phẩm của nó vừa đáp ứng nhu cầu tự cấp của người nông dân ở nông thôn, vừa tạo ra nguồn hàng hoá trao đổi trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên từ đó đến nay các nghề thủ công ở đây đã diễn ra những biến động theo những chiều hướng khác nhau.

- Với sự thâm nhập của tư bản Phương Tây, mà đại diện là thực dân Pháp, một mặt, tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ các mặt hàng thủ công, nhất là các đồ thủ công mỹ nghệ thể hiện bản sắc văn hoá độc đáo của người Việt. Trong nhiều dịp đấu xảo ở Hà Nội và Paris, đã có mặt các mặt hàng thủ công tiêu biểu này. Tuy nhiên, mặt khác, với mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa theo hướng công nghiệp hoá, nhiều mặt hàng thủ công đứng trước nguy cơ cạnh tranh và tất nhiên không đứng vững trước sức ép của hàng công nghiệp, nhất là mặt hàng ngoại nhập, nên đã bị mai một dần, trước hết là nghề dệt, may mặc, chế tạo công cụ, đồ dùng gia đình, chế biến thực phẩm.

- Từ sau 1954, ở miền Nam với sự tiếp xúc và cạnh tranh với thị trường Mỹ và các nước trong khu vực châu Á, còn ở miền Bắc, ngoài sức ép của các mặt hàng công nghiệp, thì cơ chế tổ chức tập thể hoá trong sản xuất thủ công, cũng đều dẫn đến sự suy giảm, thậm chí mai một của nhiều ngành nghề, làng nghề và phố nghề thủ công cổ truyền, trong khi đó nhu cầu hàng tiêu dùng của nông dân lại không được đáp ứng: vải mặc, công cụ sản xuất, đồ dùng gia đình, lương thực, thực phẩm chế biến lại rất khan hiếm. Phần lớn nguồn hàng đều trông chờ vào sản xuất công nghiệp quốc doanh, các cơ sở hợp tác xã thủ công nghiệp đều làm ăn thua lỗ, thủ công nghiệp gia đình hầu như bị xoá bỏ.

Cho tới những năm của thập kỷ 80, cùng với chính sách đổi mới và mở cửa, nền kinh tế Việt Nam, trong đó có thủ công nghiệp đã có bước chuyển biến cơ bản. Nhiều ngành nghề thủ công cổ truyền đã được hồi phục, các làng nghề và phố nghề trở lại hoạt động nhộn nhịp, tổ chức sản xuất lấy hộ gia đình làm đơn vị cơ bản, do vậy, đã phát huy được khả năng vốn đầu tư, sản xuất gọn nhẹ, có hiệu quả, sản phẩm hàng hoá từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước và quốc tế.

Trong khung cảnh chung của sự phục hồi và khởi sắc của nhiều ngành nghề thủ công cổ truyền thì các tri thức và các giá trị văn hoá truyền thống thể hiện trong sản xuất và các sản phẩm thủ công nghiệp được tìm kiếm, khai thác và trân trọng. Như vậy, không chỉ sản xuất được phục hồi và phát triển, mà văn hoá truyền thống cũng được phục hưng.

2. Các vấn đề đặt ra nhằm phục hồi và phát triển thủ công nghiệp nông thôn

- Thủ công nghiệp và vấn đề dư thừa lao động và công nghiệp hoá nông thôn:

Một trong những nhân tố đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của thủ công nghiệp nông thôn là vấn đề dư thừa lao động. Dư thừa lao động ở đây được nhìn nhận từ hai phương diện.

Thứ nhất, mật độ dân cư ở đồng bằng Bắc Bộ quá cao, có nơi lên tới 2.000-3.000 người / km², do vậy đất đai canh tác khan hiếm bình quân đất trồng lúa cho 1

người thường rất thấp. Thí dụ, làng Triều Khúc, mật độ cư dân rất cao, bình quân đầu người chỉ khoảng 240 m² đất canh tác. Nhiều nơi vùng chiêm trũng, mỗi năm chỉ canh tác lúa một vụ, nên việc dư thừa lao động, thiếu công ăn việc làm cho người nông dân là hiện tượng thường thấy.

Thứ hai, là người nông dân canh tác nông nghiệp theo thời vụ, lao động nông nghiệp chỉ tập trung vào một số thời vụ như cày bừa, cấy, thu hoạch, còn thời gian chăm sóc lúa, hay thời kỳ giữa hai thời vụ, nhịp độ lao động thấp, là thời kỳ "nông nhàn", nông dân không có công ăn việc làm.

Theo điều tra ở các làng thủ công nghiệp, điển hình là ở Triều Khúc, thời gian dành cho sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 1/5 thời gian lao động của người nông dân. Còn ở các làng khác, đất canh tác rộng hơn, thì thời gian lao động nông nghiệp thực sự cũng chỉ chiếm từ 1/2 đến 1/3 thời gian lao động của người nông dân. Từ sức ép dư thừa lao động ấy trong xã hội truyền thống đã thúc đẩy mạnh hơn việc phát triển các ngành nghề, vừa thu hút lao động dư thừa, vừa tạo ra sản phẩm, tăng thêm thu nhập cho người dân. Theo điều tra của chúng tôi, các nghề thủ công cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu tập trung ở các vùng chiêm trũng chỉ canh tác một vụ 1 năm, các vùng ven đô thị, mật độ cư dân cao.

Hiện nay, ở đồng bằng Bắc Bộ, do làm tốt các hệ thống thủy nông, đất chiêm trũng bị thu hẹp đáng kể, thời vụ canh tác 1 năm tăng lên đáng kể, có nơi đạt mức 2-3 vụ 1 năm, nơi thấp nhất cũng đạt 1,8 lần canh tác 1 năm. Tuy nhiên, do tỷ lệ sinh đẻ cao, đất đai canh tác lại bị thu hẹp do việc mở rộng đường xá, các khu công nghiệp, xây dựng nhà ở, nên tình trạng mất cân đối giữa dân số và đất canh tác càng rõ rệt và trầm trọng hơn. Nạn dư thừa lao động vẫn là một thực tế gay gắt nhất ở nông thôn hiện nay.

Chính sách của chính phủ Việt Nam hiện nay trong sản xuất nông nghiệp và lấy hộ nông dân là đơn vị sản xuất tự chủ, áp dụng công nghệ và kỹ thuật để tạo ra năng suất canh tác lúa và hoa màu ngày một cao, vừa đáp ứng nhu cầu lương thực địa phương vừa tạo ra sản phẩm hàng hoá và xuất khẩu lúa gạo. Từ chính sách nông nghiệp này, tất yếu dẫn đến quá trình tập trung đất canh tác theo kiểu điền chủ, tạo tiền đề cho quá trình phân công lao động mới ở nông thôn theo hướng công nghiệp hoá. Xu hướng "ly nông, bất ly thôn" (rời bỏ sản xuất nông nghiệp, nhưng không rời bỏ thôn xã) đang là xu hướng tổ chức sản xuất ở nông thôn Việt Nam.

Trong xu hướng chung đó, phát triển các ngành nghề sản xuất thủ công, chuyển lao động dư thừa nông nghiệp sang sản xuất thủ công nghiệp, đang là hướng đi thích hợp của quá trình công nghiệp hóa. Nói cách khác, phát triển thủ công nghiệp nông thôn chính là một trong những nội dung quan trọng của chính sách công nghiệp hoá nông thôn hiện nay của chính phủ Việt Nam.

- Thủ công nghiệp và việc bảo tồn và làm giàu sắc thái văn hoá địa phương và tộc người.

Trong các lĩnh vực lao động sản xuất của con người ở bất cứ dân tộc nào, thì có lẽ thủ công nghiệp (xét về khía cạnh nguyên liệu chế tác, kỹ thuật và nhất là sản phẩm của nó) thể hiện rõ nhất các sắc thái riêng của môi trường, của các truyền thống địa phương và tộc người, thậm chí còn có cả dấu ấn riêng của cá nhân người thợ thủ công đã sáng tạo ra sản phẩm ấy. Bởi thế, thủ công nghiệp, nhất là thủ công mỹ nghệ, không chỉ là lĩnh vực sản xuất vật chất mà còn là văn hoá, sáng tạo các giá trị văn hoá.

Với các dân tộc và các địa phương của Việt Nam thường gắn với một hay một số sản phẩm thủ công mà từ lâu ai cũng biết. Thí dụ, người Thái, Lào, Tày vốn dệt, may, thêu thùa có tiếng, các tộc Môn-Khơ-me ở vùng giữa lại giỏi nghề đan lát mây, tre, người Hmông ở vùng cao giỏi nghề rèn.

Riêng người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ, thì mỗi sản phẩm thủ công thường gắn với tên một làng, một địa phương: Tơ, lụa, gấm của các làng La Khê, Vạn Phúc, Vạn Vân,... gốm sứ của Bát Tràng, Hương Canh, Thổ Hà; nghề rèn: Vân Chàng, Đa Sĩ, Hạ Mỗ,...; nghề mộc và khảm trai: La Xuyên, Đồng Minh, Làng Chàng, Đồng Kỵ,...; nghề đúc đồng: Đại Bái, Làng Vó, Ngũ Xã...; nghề làm tranh dân gian: Kim Hoàng, Đông Hồ, Hoàng Trống...; làm giấy: Bưởi, An Cốc, Phong Khê...; nghề làm pháo: Bình Đà, Đồng Kỵ...

Mấy thập kỷ vừa qua, cùng với quá trình công nghiệp hoá, đứng trước sự cạnh tranh của hàng công nghiệp, trước sức ép tâm lý coi thường hàng thủ công cổ truyền, ưa chuộng hàng ngoại, hàng công nghiệp, và cũng do những sai lầm về tổ chức sản xuất nữa nên trong sản xuất và tiêu dùng diễn ra quá trình "cào bằng", nhất loạt, sản phẩm thủ công của riêng các địa phương hoặc bị đình trệ sản xuất, vắng bóng trên thị trường, hoặc bị kém phẩm chất, không còn giữ được uy tín như trước kia.

Tuy nhiên, khoảng thập kỷ trở lại đây, do chính sách đúng đắn của nhà nước với sản xuất thủ công, do mở cửa tiếp xúc với nước ngoài ngày một nhiều và thường xuyên, và một phần cũng do sức ép cào bằng của công nghiệp hoá và quốc tế hoá, tất cả đã tạo tiền đề cho sản xuất thủ công phục hồi và phát triển trở lại. Về phương diện văn hoá, đó là điều kiện thuận lợi để bảo tồn và từng bước làm phong phú hơn các sắc thái văn hoá riêng của từng tộc người và địa phương thể hiện qua các mặt hàng thủ công cổ truyền.

Bởi thế, nếu chúng ta đề cập tới việc phục hồi và phát triển các ngành nghề thủ công, cũng tức là đề cập tới lĩnh vực bảo tồn và phát triển các sắc thái đa dạng văn hoá địa phương và tộc người. Ngược lại, nói tới bảo tồn và làm giàu bản sắc văn hoá của địa phương và tộc người thì không thể không đề cập tới lĩnh vực thủ công nghiệp truyền thống. Vấn đề trung tâm của tất cả là phát triển thủ công nghiệp sao cho truyền thống và bản sắc văn hoá địa phương và tộc người ngày một được bảo tồn và làm giàu có, phong phú hơn.

- Thủ công cổ truyền: Nghệ nhân, truyền nghề và tổ chức sản xuất:

Để có sản xuất và sản phẩm thủ công nghiệp, người thợ thủ công-nghệ nhân dân gian là nhân vật trung tâm. Họ vốn hay vẫn còn là người nông dân canh tác lúa, sau đã chuyển hẳn sang sản xuất thủ công hay vào thời vụ thì là người nông dân, còn khi nông nhàn họ là người thợ thủ công.

Tuỳ theo từng loại công việc, từng ngành nghề sản xuất, mà người thợ thủ công đòi hỏi trình độ tay nghề khác nhau. Thường thì trong dịp thợ, có thợ cả, tức là người thợ đã có tay nghề, có thể độc lập sản xuất, và người thợ học việc, đang trong quá trình rèn luyện tay nghề dưới sự bảo trợ, dìu dắt của một người thợ cả. Quan hệ giữa họ: thợ cả và thợ học việc là quan hệ thầy - trò, quan hệ hợp tác lao động.

Những người cùng nghề tập hợp lại với nhau thành phường, hội, ngoài hỗ trợ nhau về vốn, kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm, thì còn có các quan hệ xã hội và tinh thần khác, như cùng thờ phụng một vị tổ sư nghề (tổ nghề), thông hiểu lai lịch ngành nghề, nơi thờ cúng chung vị tổ nghề, có các lễ nghi và sinh hoạt chung, tạo nên cố kết của những người cùng nghề nghiệp. Trong làng, con gái đi lấy chồng làng khác phải làm lễ

bỏ nghề, thế không truyền nghề cho làng bên chông. Người làng khác về làm dâu, phải có lễ xin học nghề.

Ngày nay, đối với nghề thủ công, nhà nước xét phong danh hiệu "Bàn tay vàng" cho các nghệ nhân có trình độ tay nghề cao. Có nơi đã thành lập các "câu lạc bộ làng nghề", tập hợp các nghệ nhân ở các làng, các địa phương khác nhau để hỗ trợ sản xuất, trao đổi kỹ thuật, tay nghề. Đã có các hình thức Hội nghề của một làng, một số làng trong địa phương hay cả nước để trưng bày và thi đua giữa các sản phẩm, có các loại huân, huy chương trao tặng cho các sản phẩm đạt chất lượng cao.

Truyền nghề giữa những người thợ, giữa thế hệ các người thợ là hoạt động nghề nghiệp có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của các nghề thủ công cổ truyền. Đây là hình thức học hỏi và đào tạo tay nghề thông qua thực hành nghề nghiệp, chịu sự chi phối của các quan hệ tín ngưỡng, quan hệ xã hội rất phức tạp, chứ không qua đào tạo nhà trường có tính chất đại chúng. Đã có lúc, người ta cũng đã lập ra các trường dạy nghề thủ công theo kiểu này, nhưng hiệu quả thấp, không đào tạo ra được những người thợ có tay nghề kỹ thuật cao.

Trong xã hội cổ truyền, cùng với hành nghề, dạy nghề, còn có bí nghề, dấu nghề, với mục đích đảm bảo việc truyền nghề chỉ khuôn theo phạm vi của gia tộc hay cộng đồng làng xã. Công việc này được kiểm soát ngặt nghèo và chịu sự chi phối của các yếu tố tâm linh, tín ngưỡng, lễ nghi. Việc dạy nghề hay truyền nghề lại không thể nhất loạt, mà tùy thuộc vào từng loại nghề nghiệp mà có những hình thức riêng truyền nghề và đào tạo tay nghề, như đào tạo nghề dệt may khác với nghề gốm, sứ, làm tranh, kim hoàn...

Lao động thủ công về cơ bản vẫn là lao động sáng tạo cá nhân, dấu ấn cá nhân được thể hiện rõ trong sản phẩm thủ công nghiệp. Hộ gia đình là mô hình thích hợp đứng ra tổ chức sản xuất và kinh doanh, đó là thủ công nghiệp gia đình. Tất nhiên, giữa các hộ gia đình có cùng hoạt động sản xuất, có sự hợp tác trong quá trình sản xuất, bao tiêu nguyên liệu và sản phẩm và các mối quan hệ xã hội và tinh thần khác. Mọi cố gắng nhằm tập thể hoá hay xí nghiệp hoá sản xuất thủ công nghiệp cổ truyền đều chưa mang lại hiệu quả thiết thực.

- Thủ công nghiệp cổ truyền: Khả năng thích ứng và tiếp thị.

Về căn bản, trong xã hội nông nghiệp, thủ công nghiệp ra đời và phát triển trên cơ sở nền kinh tế tự cấp tự túc, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng hàng ngày của người nông dân. Tuy nhiên, bản thân ngành sản xuất này cùng với bước tiến của nền kinh tế, xã hội, nó không dừng lại ở đó, mà tìm tòi khả năng trở thành sản xuất hàng hoá, có khả năng thích ứng và tiếp thị tương đối cao.

Ở các đô thị ở miền Bắc Việt Nam, tiêu biểu là ở Hà Nội, ngay từ thế kỷ XV đã từng diễn ra quá trình chuyển dịch các nghề thủ công ở các làng thuộc các tỉnh bao quanh Thăng Long (tên gọi cũ của Hà Nội), để hình thành các phường nghề và phố nghề, theo kiểu: "Thăng Long có 36 phố phường" tạo nên mối quan hệ sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm thủ công độc đáo của Việt Nam. Mối quan hệ đó không hề đứt đoạn, mà cho tới ngày nay, cùng với chính sách mở cửa và kinh tế thị trường, thì hiện tượng tiếp thị này lại càng sống động hơn. Nhiều cơ sở sản xuất mặt hàng thủ công của Hà Nội không chỉ đóng vai trò sản xuất, mà còn là đại lý tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề thủ công ở nông thôn, đặt hàng, hỗ trợ vốn và kỹ thuật cho các làng nghề ở nông (xem tiếp trang 24).